

Số phiếu: 00748/2025/PKQ-THH (25.703)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu** : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu** : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 07/03/2025
- Thời gian thử nghiệm** : 08/03/2025 - 14/03/2025
- Ngày trả kết quả** : 14/03/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250308.NT.007	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
2	250308.NT.008	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00748/2025/PKQ-THH (25.703)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250308.NT.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	32,6	40
2	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	56,9	150
3	pH ^(a,b) -	TCVN 6492:2011	8,65	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	56	55
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	114	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	39	110
7	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,034	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,011	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,08	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,025	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00748/2025/PKQ-THH (25.703)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,61	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,3	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2- .B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,53	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	7,36	11
24	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	9,53	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,09	6,6
26	Clorua (Cl ⁻). ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	301	1.100
27	Clo Dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	1	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^{(a,b)(***)}	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00748/2025/PKQ THH (25.703)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
31	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,3 x 10 ³
				5.000

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***): Tổng PCBs (***): PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250308.NT.007: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00748/2025/PKQ-THH (25.703)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250308.NT.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	33,6	40
2	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	107	150
3	pH ^(a,b) -	TCVN 6492:2011	7,79	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	25	55
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	58	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	16	110
7	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,024	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,013	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00748/2025/PKQ-THH (25.703)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,37	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,4	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2- .B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,64	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	4,6	11
24	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	13,6	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,19	6,6
26	Clorua (Cl ⁻). ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	207	1.100
27	Clo Dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	1,2	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^{(a,b)(***)}	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00748/2025/PKQ-THH (25.703)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
31	Coliform. ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	5,4 x 10 ²	5.000

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ: Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***): Tổng PCBs (***): PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 250308.NT.008: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

